

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-12.9%	-28.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.32
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

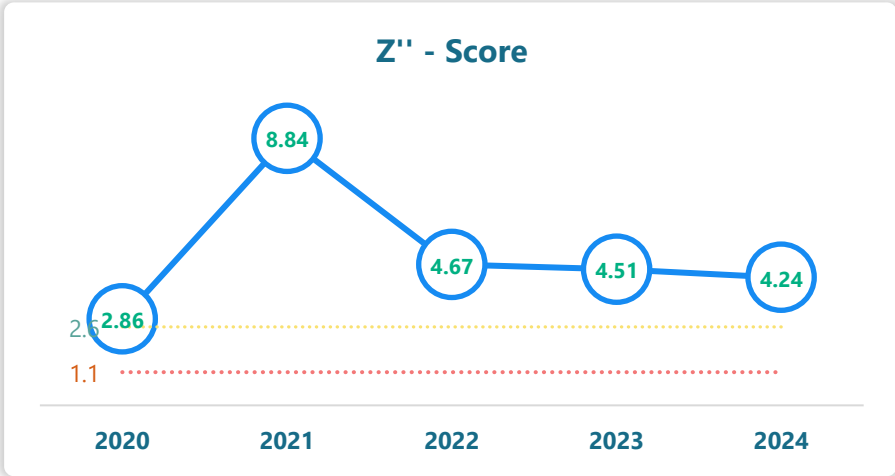
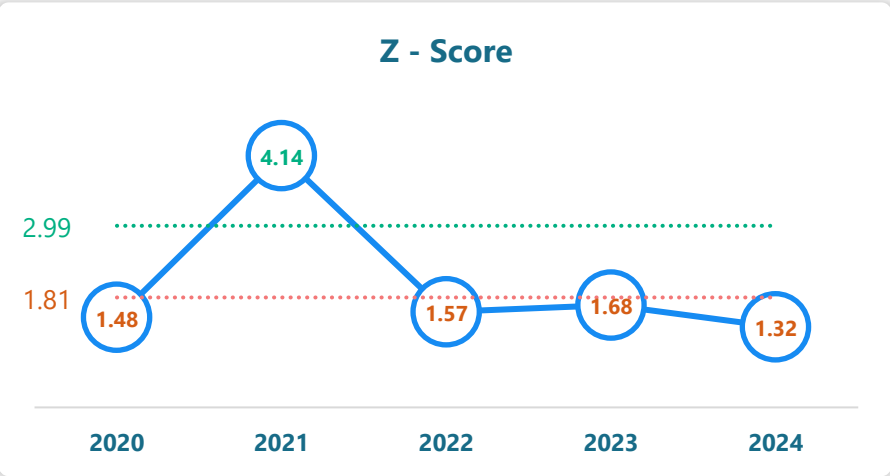
Hệ số nguy cơ phá sản	4.24
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,128	▲ 102	▲ 10.0%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
102	▼ 10.0	▼ 8.3%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
1.3%	▼ 0.2%	

ROA	2024	+/- YoY
0.6%	▼ 0.2%	



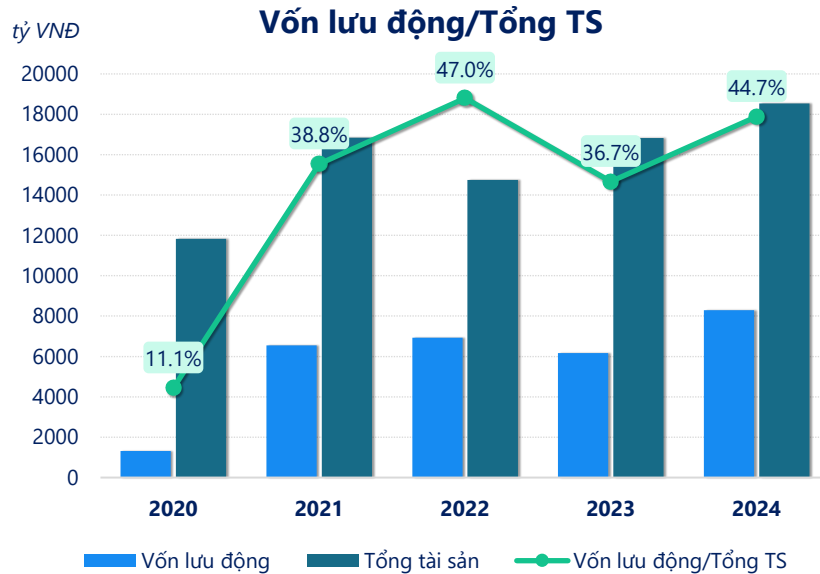
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.32 < 1.81**, cho thấy **DIG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DIG** năm **2024** đạt **4.24**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **DIG** ghi nhận doanh thu thuần **1,128** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **102.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.97%** và **giảm 8.30%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.31%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

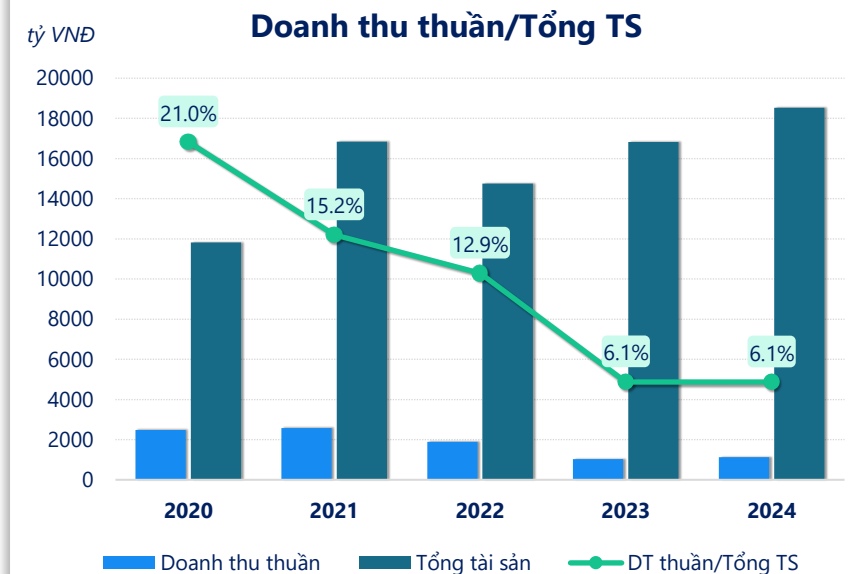
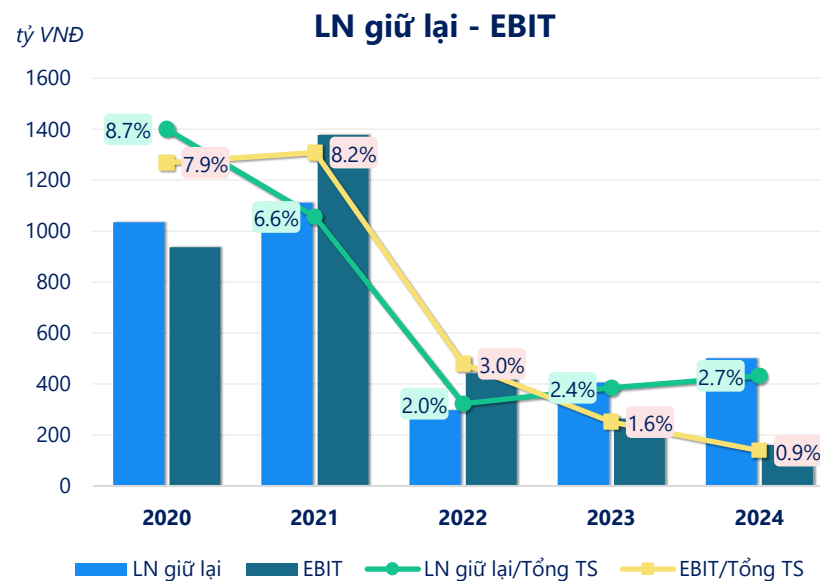
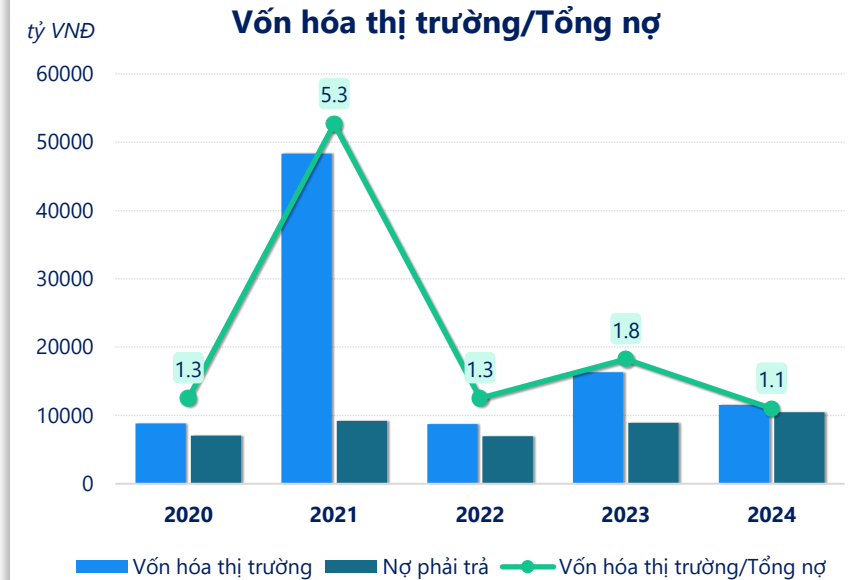
Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng (HSX: DIG)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.10**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	18,535	16,828	10.1%
Tài sản ngắn hạn	15,963	13,978	14.2%
Tiền và tương đương tiền	895	2,307	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	197	300%
Phải thu ngắn hạn	5,858	4,705	24.5%
Hàng tồn kho	8,154	6,551	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	270	218	23.6%
Tài sản dài hạn	2,572	2,850	-9.8%
Phải thu dài hạn	337	1,381	-75.6%
Tài sản cố định	893	761	17.3%
Bất động sản đầu tư	109	113	-4.1%
Tài sản dở dang	96.7	102	-5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	335	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	695	29.5	2258%
Lợi thế thương mại	109	127	-14.1%
Nợ phải trả	10,468	8,934	17.2%
Nợ ngắn hạn	7,676	7,808	-1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,293	2,150	-39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	545	-6.3%
Nợ dài hạn	2,792	1,126	148%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,557	961	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,067	7,894	2.2%
Vốn chủ sở hữu	8,067	7,894	2.2%
Vốn điều lệ	6,099	6,099	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,487	2,569	1,897	1,026	1,128
Giá vốn hàng bán	1,847	1,729	1,264	782	840
Lợi nhuận gộp	640	839	632	244	288
Doanh thu HĐTC	26.9	36.5	86.8	228	124
Chi phí TC	56.7	107	265	118	65.1
Chi phí lãi vay	37.4	96.1	243	97.7	22.4
LN trong công ty LKLD	-29.0	66.7	5.81	-18.0	14.3
Chi phí bán hàng	144	197	102	42.3	39.1
Chi phí QLDN	150	155	174	154	180
LN thuần từ HĐKD	287	484	184	139	143
Lợi nhuận khác	612	798	14.6	27.0	-4.87
LN trước thuế	900	1,282	199	166	138
Lợi nhuận sau thuế	722	990	191	112	102
LNST của CĐ cty mẹ	711	986	144	119	105

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-504	-1,966	-2,206	2,859	-2,194
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.1	-2,768	2,585	-33.8	-37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	332	5,331	-1,133	-764	820
Tiền đầu kỳ	594	403	1,000	246	2,307
Lưu chuyển tiền thuần	-191	597	-754	2,061	-1,412
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	0.01	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	403	1,000	246	2,307	895